

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TÒA PHÚC THẨM
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 99/2026/HS-PT

Ngày: 30 - 01 - 2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Nhựt Bình

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Thanh Dũng

Ông Nguyễn Văn Minh

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Phạm Phú Cường – Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Ông Bùi Như Lạc - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 và 30 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 376/2025/TLPT-HS ngày 20 tháng 10 năm 2025 đối với bị cáo Đỗ Tú Q. Do có kháng cáo của bị cáo, bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 251/2024/HS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị cáo có kháng cáo:*

Đỗ Tú Q; giới tính: Nữ; sinh ngày 26/11/1983; tại: Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Hoa; tôn giáo: Không; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: 167/32 ấp A, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh); trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Nguyên Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần C2; con Đỗ Vĩnh T, sinh năm 1958 và bà Châu Thục K, sinh năm 1955; chồng: Lý Quốc H (đã ly hôn); con: có 02 người con (con lớn sinh năm 2010, con nhỏ sinh năm 2011); tiền án, tiền sự: Không; Bị bắt, tạm giữ tạm giam từ ngày 12/5/2021 đến nay tại Trại tạm giam C3 (có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo theo yêu cầu:*

+ Luật sư Phan Trung H1 – Văn phòng L2, Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)

+ Luật sư Phan Minh H2 – Văn phòng L2, Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt)

Cùng địa chỉ: số A Đ, phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh

+ Luật sư Nguyễn Văn H3 - VPLS N, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)

+ Luật sư Đinh Trọng N - V, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)

Cùng địa chỉ: số I đường N, phường Đ, quận L, Thành phố Hà Nội (nay là phường V, thành phố Hà Nội)

+ Luật sư Nguyễn Đình T1 – V1, Đoàn Luật sư tỉnh K (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)

Địa chỉ: A N, phường T, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (nay là phường N, tỉnh Khánh Hòa)

+ Luật sư Lưu Văn T2 – Văn phòng Luật sư Lưu Văn T2, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)

Địa chỉ: P, Tòa nhà A C, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh

- Bị hại: Công ty cổ phần C2; Địa chỉ trụ sở: Ấp T, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh);

Đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị T3, sinh năm 1959 (có mặt)

Địa chỉ: Số D C B, Phường B, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của bị hại: Luật sư Trần Vương T4 – Công ty L3, Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt)

Địa chỉ: D C B, Phường B, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Yuen Hon K1, sinh năm 1961; Quốc tịch: Anh Q1; Thường trú: No.5 K, Dao Yang R, Wong Hau S, F. M.T.Hongkong; Địa chỉ liên hệ tại Việt Nam: Số A T, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh) (xin vắng mặt);

2/ Ông Đỗ Vĩnh T, sinh năm 1958; Nơi đăng ký thường trú: Số H N, Phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh) (có mặt);

Chỗ ở hiện nay: Số B T, ấp T, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh);

3/ Ông Mạch Vĩnh P, sinh năm 1954; Địa chỉ: Số F D, Phường A (phường E cũ), Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh) (có mặt);

4/ Bà Lê Thị Minh H4, sinh năm 1974; Nơi đăng ký thường trú: Số A N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) (xin vắng mặt);

Chỗ ở hiện nay: Lô A Chung cư D, số A T, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh);

5/ Bà Nguyễn Thị Hồng Đ, sinh năm 1985; cư trú: A9/18 ấp A, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã T, Thành phố Hồ Chí Minh) (xin vắng mặt);

6/ Bà Đỗ Đức N1, sinh năm 1990; cư trú: E đường P, ấp A, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)

7/ Bà Trần Lệ D, sinh năm 1986; cư trú: 1 M, Phường D, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh) (xin vắng mặt);

8/ Bà Y2; sinh năm 1959; quốc tịch: Vương quốc Anh - B; cư trú: 5, S, E # 09-05, S (xin vắng mặt);

Địa chỉ liên hệ tại Việt Nam: số A T, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty Cổ phần C2 (gọi tắt là: Công ty C2) được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007004 ngày 14/06/2007 (lần đầu); vốn điều lệ 5.000.000.000 đồng; ngành nghề: Kinh doanh phát triển khu du lịch, tư vấn xây dựng, trồng trọt...; gồm 03 cổ đông, do Đỗ Tú Q làm Tổng Giám đốc và là người đại diện pháp luật; ông Đỗ Vĩnh T (tên gọi khác: S1, S2; quốc tịch Canada; là cha ruột của Q) làm Chủ tịch Hội đồng quản trị; Đỗ Tú L1 (chị ruột của Q) là cổ đông.

Ngày 14/12/2009, Công ty C2 thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305027944 (lần thứ 8); vốn điều lệ 320.000.000.000 đồng; ngành nghề kinh doanh: Trồng trọt, nuôi trồng thủy hải sản...; gồm 04 cổ đông, do Đỗ Tú Q làm Tổng Giám đốc và là người đại diện pháp luật; ông Yuen Hon K1 (quốc tịch A, đại diện Công ty S6) làm Chủ tịch Hội đồng quản trị; ông Đỗ Vĩnh T và bà Đỗ Tú L1 là cổ đông. Nhưng thực tế, từ cuối năm 2007, ông Yuen Hon

K1 đã chuyển tiền về Việt Nam để mua đất và góp vốn bằng quyền sử dụng đất vào Công ty C2, toàn bộ số tiền này đều do Q quản lý thu chi và báo cáo trực tiếp cho ông K1.

Theo giấy Chứng nhận sở hữu Cổ phần ngày 31/12/2012 và Sổ đăng ký cổ đông ngày 18/01/2013 của Công ty C2 đến thời điểm ngày 31/12/2012 thì các cổ đông đã góp vốn là 178.383.173.801 đồng, cụ thể:

- Ông Yuen Hon K1: 1.560.980 cổ phần, trị giá 156.098.033.259 đồng; chiếm tỷ lệ 87,5 % (bằng tiền mặt).

- Đỗ Tú Q: 196.382 cổ phần, trị giá 19.638.243.782 đồng; chiếm tỷ lệ 11,01% (bằng tiền mặt và giá trị quyền sử dụng đất).

- Đỗ Tú L1: 17.469 cổ phần, trị giá 1.746.896.760 đồng; chiếm tỷ lệ 1,0 % (bằng tiền mặt và giá trị quyền sử dụng đất).

- Ông Đỗ Vĩnh T: 9.000 cổ phần, trị giá 900.000.000 đồng; chiếm tỷ lệ 0,5 % (bằng tiền mặt).

Từ khi thành lập năm 2007 đến năm 2012, hầu hết hoạt động kinh doanh của Công ty C2 là mua đất tại huyện C, sau đó góp vốn bằng quyền sử dụng đất vào Công ty C2 và chuyển thành cổ phần của các thành viên, tương ứng với số tiền bỏ ra mua đất.

Do vào thời điểm này, người nước ngoài chỉ được góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp tại Việt Nam nhưng chưa được đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất... nên tại Biên bản họp ngày 11/7/2007, để bàn về kế hoạch đầu tư khai thác tại Thành phố Hồ Chí Minh (cụ thể là việc ông Y Hon Kim góp vốn vào Cửu Long P1 để mua đất tại Việt Nam) thì bà Yuen H, ông Đỗ Vĩnh T và ông Mạch Vĩnh P (là người giới thiệu cho ông Y Hon Kim gặp ông T để hợp tác kinh doanh vào Công ty C2 và là cổ đông góp vốn ban đầu của công ty trên danh nghĩa, thực chất không góp vốn), thống nhất: Công ty C2 cử người Việt nam đại diện mua đất sẽ thuộc sở hữu của Công ty C2; quá trình sau khi dùng danh nghĩa cá nhân mua đất rồi chuyển vào công ty, các ông P và S1 đứng ra bảo đảm, nếu xảy ra bất cứ vấn đề hay tổn thất thì các ông P và S1 hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Ngày 15/11/2007, ông Đỗ Vĩnh T - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty C2 ký Quyết định bổ nhiệm Đỗ Tú Q giữ chức vụ Tổng Giám đốc. Ngày 28/4/2008, ông Yuen Hon K1 - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty C2 ký Hợp đồng lao động số 200801/TX với Đỗ Tú Q, nội dung: Đỗ Tú Q chịu trách nhiệm quản lý, điều hành công việc hàng ngày của công ty P3 với những quy định về chức vụ Tổng Giám đốc đã được quy định trong Điều lệ và P4 (đến ngày 11/4/2016, ông Y Hon Kim ký Thông báo số 01/2016/TB chấm dứt Hợp đồng lao động với Đỗ Tú Q).

Quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty C2 đã đăng ký mở tài khoản tại: Ngân hàng Thương mại cổ phần Á (A), tài khoản số 28144689 (VND) và tài khoản số 28144749 (USD); Ngân hàng TNHH Một thành viên H11 (H11), tài khoản số 001-1310143041(VND) và tài khoản số 743871001 (USD); tất cả đều do Đỗ Tú Q làm chủ tài khoản.

Căn cứ kết quả xác minh tại 02 ngân hàng trên, xác định: Từ tháng 12/2007 đến tháng 12/2012, ông Yuen Hon K1 đã chuyển tổng cộng 156.098.033.259 đồng vào tài khoản Cửu Long P1 và tài khoản cá nhân của Đỗ Tú Q, Đỗ Tú L1 và Đỗ Vĩnh T, để Q hoặc L1 dùng số tiền này thay mặt ông Y Hon Kim mua đất và đứng tên chủ sở hữu các thửa đất này (phí hoa hồng mua đất là 3%). Sau đó Q, L1 sẽ góp vốn hoặc chuyển nhượng các thửa đất này vào Công ty C2 và được quy ra tỷ lệ cổ phần tương ứng trên giá trị các thửa đất đã góp vốn hoặc chuyển nhượng. Toàn bộ số cổ phần này, Q và L1 sẽ làm thủ tục chuyển nhượng lại cho ông Y Hon Kim để trừ vào số tiền mà ông Yuen Hon K1 đã chuyển vào tài khoản của Công ty C2 và vào tài khoản của Q, L1, T trước đó.

Tại Hợp đồng đầu tư kinh doanh ngày 04/8/2007 được ký kết giữa ông Yuen Hon K1 (YHK), Đỗ Tú Q (DTQ), Đỗ Tú L1 (DTL) và Đỗ Vĩnh T (DVT), các bên thống nhất: Khi đất dự án được xác nhận phù hợp thì các cổ đông sẽ yêu cầu sự chấp thuận bằng văn bản của ông Yuen Hon K1 trước khi tiếp tục mua đất.

Quy trình ông Yuen Hon K1 chuyển tiền về Việt Nam để mua đất góp vốn vào Công ty C2 như sau: Khi Công ty C2 muốn đầu tư mua lô đất nào đó để thực hiện dự án thì Hội đồng cổ đông (với sự tham gia của Công ty S6...) sẽ tổ chức họp tại T - Trung Quốc để bàn thảo, dựa trên cơ sở những thông tin về lô đất mà Đỗ Tú Q cung cấp. Nếu nhất trí thông qua, các cổ đông sẽ góp số tiền tương ứng với số cổ phần của mình (chia % theo giá trị lô đất) và nộp cho thư ký Hội đồng cổ đông (để vào sổ). Số tiền này được ông Yuen Hon Kim C về Việt Nam qua tài khoản của ông Yuen Hon K1 tại HSCB; sau đó, ông Y Hon Kim chuyển vào tài khoản của Công ty C2 tại Ngân hàng A. Khi tiền đã vào tài khoản của Công ty C2 thì Đỗ Tú Q trực tiếp rút tiền hoặc lập Phiếu rút tiền mặt để người khác đi rút theo yêu cầu của Q.

Kết quả điều tra đã xác định hành vi phạm tội của Đỗ Tú Q liên quan đến số tiền 31.367.753.900 đồng mà ông Yuen Hon K1 đã chuyển vào Công ty C2 để mua hai Lô đất ký hiệu C.6.1 và GV.2, như sau:

1. Đối với Lô đất ký hiệu C.6.1: Ngày 12/4/2008, Đỗ Tú Q gửi email kèm báo cáo số 006/2008R-C.2 và bản đồ Lô đất ký hiệu C.6.1 cho ông Yuen Hon K1. Theo báo cáo của Q, Lô C.6.1, gồm các thửa đất số hiệu 55,56,57,58,59/12 (đây là số hiệu do Đỗ Tú Q tự đặt không phải số thửa, số tờ bản đồ) thuộc xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, có tổng diện tích 14.016,9m² (làm tròn 14.017 m²), trị giá 5.606.760.000 đồng (tương đương 346.096 USD); tổng giá bao gồm thuế phí là 5.838.917.480 đồng.

Đến ngày 13/5/2011, Đỗ Tú Q đã ký Hợp đồng góp vốn để chuyển giao tài sản vào Công ty C2 thửa đất 415, tờ bản đồ 12, xã T, huyện C, diện tích 2.577,8 m², thuộc Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BE 06972 ngày 21/4/2011 do Đỗ Tú Q đứng tên, trị giá tương đương là 1.062.053.000 đồng.

Đối với 11.439,9m² đất còn lại, ông Yuen Hon K1 đã chuyển tổng cộng 300.000 USD tương đương 4.712.909.200 đồng vào tài khoản của Công ty C2 tại Ngân hàng A dưới dạng góp vốn, cụ thể: ngày 21/3/2008, chuyển 200.000 USD tương đương 3.148.992.000 đồng; ngày 09/4/2008, chuyển 100.000 USD tương đương 1.610.100.000 đồng. Tuy nhiên, sau khi nhận số tiền này thì Đỗ Tú Q không thực hiện việc mua đất để chuyển cho Công ty C2 như thỏa thuận.

Kết quả xác minh vào ngày 17/3/2016 và ngày 14/10/2016 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến Lô đất ký hiệu C.6.1 (gồm 12 thửa/06 sổ), cho thấy:

- Thửa đất 287-3, tờ bản đồ 1, xã T, huyện C, diện tích 6.311m², thuộc Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất H00667 ngày 16/10/2006, hiện do Nguyễn Thị Thanh T5 là chủ sở hữu.

- Thửa đất 57-1 và 401, tờ bản đồ 12, xã T, huyện C, diện tích 1.149,5m² thuộc Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất H00615 ngày 13/7/2006, hiện do Đào Văn R1 là chủ sở hữu.

- Thửa đất 57-3, 403 và 404, 57-4 tờ bản đồ 12, xã T, huyện C, tổng diện tích 1.149,5m², thuộc Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất H00612 và H00613 ngày 13/7/2006, hiện do Phạm Bích T6 là chủ sở hữu.

- Thửa đất 57-5, 57-6 và 405, tờ bản đồ 12, xã T, huyện C, tổng diện tích 1.149,5m², thuộc Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất H00614 ngày 13/7/2006, hiện do Phạm Thị Bích T7 là chủ sở hữu.

- Thửa đất 57-2 và 402, tờ bản đồ 12, xã T, huyện C, tổng diện tích 1.149,5m², thuộc Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất H00611 ngày 13/7/2006, hiện do Nguyễn Thị H5 là chủ sở hữu.

Tổng diện tích của các thửa đất nêu trên là 10.909m². Tất cả chủ sở hữu của các thửa đất nêu trên khai không thực hiện giao dịch mua bán với Đỗ Tú Q và Công ty C2.

2. Đối với Lô đất ký hiệu GV.2: Khoảng tháng 01/2011, Đỗ Tú Q gửi cho ông Y Hon Kim email dữ liệu, bản đồ của Lô đất ký hiệu GV.2, kèm danh sách báo cáo về việc mua 07 Lô đất tại C (ký hiệu GV.2; GV.1; C.7.1; C.7.2; C.7.3; C.7.4; C.7.5). Trong đó, Lô GV.2, gồm các thửa đất có số hiệu 16/16, 17/16, 35/16, 37/16, 38/16, 39/16, 53/12 - thuộc xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh có tổng diện tích 47.052m², trị giá 26.654.844.700 đồng (tương đương 1.269.278 USD).

Trong khoảng thời gian từ ngày 08/02/2010 đến 15/12/2011, ông Yuen Hon K1 đã chuyển vào tài khoản của Công ty C2 tại Ngân hàng A, Ngân hàng H11 và tài khoản cá nhân của Đỗ Tú Q tại Ngân hàng A, với tổng số tiền là 41.618.883.540 đồng, trong đó có số tiền 26.654.844.700 đồng để mua Lô GV.2.

Kết quả xác minh vào ngày 17/3/2016 và ngày 14/10/2016 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, liên quan đến Lô đất ký hiệu GV.2 (gồm 11 thửa/08 sổ), cho thấy:

- Thửa đất 85-2, tờ bản đồ 03, xã T, huyện C, diện tích 6.120m thuộc Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất CH00338 ngày 30/12/2010; thửa đất 76, tờ bản đồ 03, xã T, huyện C, diện tích 4.527m² thuộc Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất H00865 ngày 14/5/2007; thửa đất 80, tờ bản đồ 03, xã T, huyện C, diện tích 3.319m² thuộc Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất H00864 ngày 14/5/2007. Tổng diện tích của 03 thửa đất nêu trên là 13.966m², đều do Đỗ Tú Q là chủ sở hữu.

- Thửa đất 70, 82 và 83, tờ bản đồ 03, xã T, huyện C, tổng diện tích 117.454m² thuộc Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất H01644 ngày 24/9/2008, hiện do Trần Thị H6 là chủ sở hữu.

- Thửa đất 75, tờ bản đồ 03, xã T, huyện C, diện tích 5.028 m² thuộc Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất CH00307 ngày 26/11/2010, hiện do Trần Thị B là chủ sở hữu.

- Thửa đất 39, tờ bản đồ 16, xã T, huyện C, diện tích 8.002,8m² thuộc Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất CH00104 ngày 23/3/2011, hiện do Trần Thị S3 là chủ sở hữu.

- Thửa đất 85-2, tờ bản đồ 03, xã T, huyện C, diện tích 15.440m² thuộc Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất 1172 ngày 24/5/2002, hiện do Trần Văn S4 là chủ sở hữu.

- Thửa đất 76 và 80, tờ bản đồ 03, xã T, huyện C, tổng diện tích 7.846m² thuộc Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất 1568 ngày 16/01/2003, hiện do Ngô Thị H7 là chủ sở hữu.

Tổng diện tích của các thửa đất trên là 67.736,8m². Trong đó, Đỗ Tú Q sở hữu 13.966m²; còn lại 53.770,8m² là sở hữu của người khác và chủ sở hữu của các thửa đất này khai không thực hiện giao dịch mua bán với Đỗ Tú Q và Công ty C2.

Vào ngày 28/01/2013, Đỗ Tú Q đại diện Công ty C2 ký Hợp đồng dịch vụ kiểm toán với Công ty K2 về hoạt động kinh doanh của công ty năm 2012. Quá trình kiểm toán, Công ty K2 phát hiện khoản chi 31,7 tỷ đồng không có hóa đơn chứng từ và lô đất có tổng diện tích 7.578,9m² do Đỗ Tú L1 hủy góp vốn không có ý kiến của Hội đồng quản trị nên đã báo cho Công ty C2 biết để bổ sung.

Thời điểm này, Đỗ Tú Q chưa mua hai lô đất C.6.1 và GV.2 chuyển vào công ty nên không thể hạch toán số tiền 31.367.753.900 đồng tương đương 58.490,9m² (11.439,1m² + 47.051,8m²). Do cùng lúc này, Công ty C2 đang tiến hành làm thủ tục xin cấp phép nuôi yến tại C và giao cho ông Đỗ Vĩnh T nhận thầu khoán xây dựng, thực hiện các thủ tục xin cấp phép, hoàn công nhà yến. Vì vậy, Đỗ Tú Q với sự đồng ý của bà Yuen Wing Sang N2 (tự Nikki Yuen, chị ruột ông K1, cổ đông của Công ty C2, được ông Yuen Hon K1 ủy quyền thay ông Yuen Hon K1 điều hành Công ty C2 từ tháng 04/2012) đã chỉ đạo Kế toán Nguyễn Thị Hồng Đ lập Phiếu chi 017, nội dung: Chi ứng tiền thực hiện giải tỏa mặt bằng dự án trang trại nuôi yến; Người nhận: Đỗ Vĩnh T; số tiền: 31.367.753.900 đồng. Phiếu chi này được Đỗ Tú Q ký mục “Thủ trưởng đơn vị”; Đỗ Vĩnh T ký mục “Người nhận tiền”; Lê Thị Minh H4 ký mục “Kế toán trưởng”; Nguyễn Thị Hồng Đ ký mục “người lập phiếu”; Đỗ Đức N3 ký mục “Thủ quỹ” và ghi lùi ngày trên Phiếu chi 017 là ngày 31/12/2012.

Sau đó, Đỗ Tú Q chỉ đạo Nguyễn Thị Hồng Đ cập nhật Phiếu chi 017 số tiền 31.367.753.900 đồng vào Sổ cái 1111 (từ 01/12/2012 đến 31/12/2012) của Công ty C2, có tổng cộng là 17 chứng từ với số dư cuối kỳ là 341.205.889 đồng. Khác với Sổ cái 1111 đã lập trước đó, có tổng cộng là 16 chứng từ với số dư cuối kỳ là 31.708.959.789 đồng (Q khai sau khi lập sổ mới thì quên không bỏ sổ cũ). Trên 02 sổ cái này, Nguyễn Thị Hồng Đ ký mục “Người ghi sổ”, Lê Thị Minh H4 ký mục “Kế toán trưởng” và Đỗ Tú Q ký mục “Thủ trưởng đơn vị”.

Căn cứ vào các tài liệu thu thập được trong quá trình điều tra, xác định việc lập Phiếu chi 017 ngày 31/12/2012 đã được Công ty C2 biết, mục đích là để hợp thức hóa chứng từ phục vụ kiểm toán, báo cáo tài chính năm 2012, cụ thể:

- Các Email trao đổi vào ngày 05/02/2013, giữa: bà Nikki Y (nikkiyuen@netvigator.com) với Q (W; winnie.trac@gmail.com) Huỳnh Vĩ T8 - Phó Tổng Giám đốc Cổ Long P2 (vitriveau@gmail.com) Lê Thị Kim Dung - Công ty K2 (D.Le@vn.gt.com) có nội dung: Thông báo về việc 31,7 tỷ đồng không có chứng từ chi (hóa đơn, hợp đồng, văn bản phê duyệt của HĐQT...) theo quy chuẩn kế toán; đề nghị Công ty C2 cung cấp chi tiết các khoản chi 31,7 tỷ đồng để công ty K3, điều chỉnh cho thích hợp ...

- Các Email trao đổi vào các ngày 02 và 03/4/2013, giữa: bà Nikki Y (nikkiyuen@netvigator.com) với Q (W; winnie.trac@gmail.com) Nguyễn Thị Hồng Điệp (Hongdiep; bexinhxinh-hongdiep0406@yahoo.com.vn) bà Lê Thị Minh H4 (hoai.ltm@a-c.com.vn) bà Trần Lệ D (dungyeh86@gmail.com) ông Huỳnh Vĩ T8 (vitriveau@gmail.com) ông Yuen H (xiaoya3641@sina.com) có nội dung: Gửi các file về nội dung và bản dịch của Phiếu chi 017 bằng tiếng H8 và tiếng Việt; bà Nikki Y yêu cầu chỉnh sửa nội dung Phiếu chi là “Chi ứng tiền thực hiện giải tỏa mặt bằng dự án trang trại nuôi yến”; D gửi bản sửa Phiếu chi 017 cho N4 kiểm tra; Nikki Yuen sẽ đến Việt Nam để đưa Phiếu chi cho T ký; D thông báo việc Công ty K4 đã sửa nội dung thanh toán và D đang giữ phiếu chi (sau đó phiếu chi này đã được D đưa trực tiếp cho Nikki Y).

Nội dung các email trên là hoàn toàn phù hợp với tinh thần của Biên bản họp và Biên bản Hội nghị của Công ty C2 ngày 06/4/2012 tại T - Trung Quốc (có sự tham gia của Y3; Đỗ Vĩnh T; Đỗ Tú Q; Mạch V; Yuen Wing Sang N...) về những khoản chi không có hóa đơn chứng từ. Phù hợp với lời khai của Đỗ Tú Q, Đỗ Vĩnh T, Trần Lê D, Nguyễn Thị Hồng Đ về việc bà Nikki Y đã biết việc lập phiếu chi này, việc T ký nhận 31.367.753.900 đồng trên phiếu chi là để hợp thực hóa chứng từ theo yêu cầu của công ty, thực chất vào thời điểm ký thì T không nhận tiền.

Do Công ty C2 cung cấp Phiếu chi 017 nhưng không cung cấp văn bản phê duyệt của Hội đồng quản trị về khoản chi 31.367.753.900 đồng nên ngày 18/11/2013, Công ty K2 phát hành Báo cáo kết quả kiểm toán đối với Công ty C2, vẫn ghi nhận: Tổng giá trị tài sản của công ty tính đến ngày 31/12/2012 là 178.983.173.801 đồng. Trong đó, bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có tổng diện tích 399.992,7 m² và số tiền mặt còn tồn quỹ là 31.805.383.418 đồng.

Liên quan đến số tiền 31.367.753.900 đồng, Đỗ Tú Q và các cá nhân liên quan khai như sau:

- Đỗ Tú Q thừa nhận ông Yuen Hon K1 đã chuyển 31.367.753.900 đồng vào Công ty C2 để mua hai Lô đất ký hiệu C.6.1 và GV.2, có tổng diện tích 58.490,9 m² và Q là người đã rút 31.367.753.900 đồng. Tuy nhiên Q khai, sau khi rút tiền thì Q đã giao toàn bộ số tiền này cho ông Đỗ Vĩnh T ngay tại quầy ngân hàng để ông T đi mua đất. Q không đồng ý trả 31.367.753.900 đồng cho Công ty C2 và cho rằng nếu có thất thoát thì ông T phải có trách nhiệm hoàn trả tiền hoặc trả đất cho công ty; nếu ông T không trả thì ông Yuen Hon K1 phải chịu trách nhiệm bồi thường vì quyết định của ông Yuen Hon K1 gây thất thoát cho tài sản của Công ty C2.

- Đỗ Vĩnh T khai: Từ 2007 đến 2012, T được giao nhiệm vụ giám sát các hoạt động mua đất, góp vốn vào Công ty C2. Thời điểm này, ông T có Quốc tịch Canada và chưa có quốc tịch Việt Nam nên không thể đứng tên sở hữu các lô đất. Vì vậy, việc ký kết hợp đồng mua bán đất và thanh toán tiền đều do Đỗ Tú Q hoặc Đỗ Tú L1 phụ trách. T biết việc K1 đã chuyển cho Q 31.367.753.900 đồng để mua hai Lô C6.1 và GV.2 tương đương khoảng 5,9 ha. Do Q chưa nộp số đất này vào công ty nên T đã đồng ý ký không Phiếu chi 017 để bảo đảm với ông Y Hon Kim là sẽ đôn đốc Q phải nộp số đất này.

Đối với các biên bản họp có nội dung xác định trách nhiệm bàn giao đất, Đỗ Vĩnh T khai: Tại các Biên bản họp của Công ty C2 vào các ngày 12/4/2011, 19/5/2011, 06/4/2012 và 7-9/7/2012, vì đã đến thời hạn mà Q chưa giao Lô đất C6.1 và GV.2, nên Đỗ Vĩnh T đã thay mặt Q hứa sẽ giao đủ hai lô đất này cho Công ty C2 (vì T là cha và là người bảo lãnh cho Q).

- Ông Yuen Hon K1 khai, Đỗ Vĩnh T có trách nhiệm đại diện cho Đỗ Tú Q, Đỗ Tú L1 mua đất và đảm bảo việc mua đất được thực hiện hoàn tất để nộp vào công ty. Tại các Biên bản họp của Công ty C2 vào các ngày 12/4/2011,

19/5/2011, 06/4/2012 và 7-9/7/2012, K1 không chỉ đạo T đi mua Lô đất C.6.1 và GV.2, mà chỉ thể hiện việc T phải nộp 02 lô đất tương đương 58.490,9 m² vào Công ty C2. Tại các biên bản này thì Đỗ Vĩnh T chỉ là người đứng ra đại diện cho Q để đảm bảo việc nộp Lô C.6.1 và GV.2 cho Công ty C2.

Kết quả điều tra xác định được:

Trong quá trình đầu tư vào Công ty C2, Y3 đã ký kết các hợp đồng sau: Ngày 04/8/2007, Yuen H ký Hợp đồng đầu tư kinh doanh với Đỗ Tú Q, thỏa thuận việc ông Yuen Hon K1 đầu tư vào Công ty C2 bằng hình thức chuyển tiền mua đất tại Việt Nam, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của Đỗ Tú L1 (mua cổ phần của L1). Ngày 19/12/2007, Y3 ký Hợp đồng đăng ký mua cổ phần của Công ty C2 với Đỗ Tú Q, nội dung: Các khoản tiền mặt thu được từ việc bán cổ phần cho nhà đầu tư sẽ chỉ được sử dụng nhằm mục đích mua lại các khu đất để phát triển dự án mà công ty được cấp phép.

Như vậy, việc Y Hon Kim chuyển 31.367.753.900 đồng về cho Đỗ Tú Q mua hai Lô đất C.6.1 và GV.2 là thực hiện theo các hợp đồng đã ký kết với Công ty C2, mà cụ thể là ký kết với Đỗ Tú Q để góp vốn vào Công ty C2. Tại Biên bản họp ngày 19/5/2011 của Công ty C2 tại T cũng xác định: K1 đã chuyển đủ tiền để mua Lô đất C.V.6 và GV.2, có tổng diện tích 58.490m².

Căn cứ vào chứng từ, sao kê dòng tiền của Cửa Long P1 tại Ngân hàng H12 và A, xác định: Từ năm 2007 đến 2012, Đỗ Tú Q đã rút tổng số tiền là 86.920.937.220 đồng (trong số tiền ông Yuen Hon K1 đã chuyển cho Công ty C2). Trong đó, từ năm 2010 đến 2012, Đỗ Tú Q rút tổng cộng là 25.012.874.520 đồng.

Đối với lời khai của Đỗ Tú Q về việc đưa tiền cho Đỗ Vĩnh T đi mua đất là không có căn cứ, bởi lẽ:

- Theo quy định của Luật đất đai năm 2003, Luật Doanh nghiệp 2005 và Nghị định 139/2007/NĐ-CP ngày 05/9/2007 của Chính phủ, thời điểm này cá nhân người nước ngoài có quyền góp vốn, mua cổ phần với mức không hạn chế tại Doanh nghiệp; chưa quy định việc cá nhân người nước ngoài được mua đất tại Việt Nam. Do đó, lời khai của Đỗ Tú Q về việc đã đưa 31.367.753.900 đồng cho Đỗ Vĩnh T để mua hai Lô đất C.6.1 và GV.2 có tổng diện tích 58.490,9m² là không xác thực. Ngoài lời khai thì Đỗ Tú Q cũng không đưa ra được chứng cứ nào khác để xác định sự việc trên; Q khai, khi đưa tiền cho T không làm biên nhận và không có người chứng kiến. Về phía ông T không thừa nhận đã nhận số tiền này từ Q.

- Tại Biên bản Hội nghị ngày 06/4/2012 (tại T - Trung Quốc) và Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 13/6/2013 (tại khách sạn N5 - Thành phố Hồ Chí Minh) của Công ty C2 với sự tham gia của Đỗ Tú Q, Đỗ Vĩnh T và Yuen Hon K1, thể hiện: Công ty C2 đã nhiều lần yêu cầu T (thực chất là yêu cầu Q) phải bàn giao và hoàn thành thủ tục sang tên 58.490m² đất cho công ty trước ngày

01/6/2012; Yêu cầu Đỗ Tú Q phải báo cáo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị về việc sử dụng số tiền 31.367.753.900 đồng liên quan đến phần đất 5,9 ha này.

- Đồng thời tại E mà Đỗ Tú Q gửi cho ông Y Hon Kim vào ngày 25/10/2011, Đỗ Tú Q cũng đã xác nhận trách nhiệm phải giao 97 lô đất có tổng diện tích 429.387,6m² cho Công ty C2. Trong đó liệt kê rõ, Q và Đỗ Tú L1 đã bàn giao được 95 lô, còn lại 02 lô là C.6.1 và GV.2 có tổng diện tích 58.491,1m² thì đang “còn chờ” để giao cho Công ty C2. Nội dung của email này hoàn toàn phù hợp với các email và Báo cáo liên quan đến Lô C.6.1 và GV.2 mà Đỗ Tú Q đã gửi cho ông Y Hon Kim trước đó.

Từ đó cho thấy, trách nhiệm mua hai Lô C.6.1 và GV.2 thuộc trách nhiệm của Đỗ Tú Q, không phải của Đỗ Vĩnh T. Tuy nhiên, sau khi đã lấy số tiền 31.367.753.900 đồng thì Q không thực hiện việc mua đất để chuyển vào công ty như thỏa thuận mà cố tình gian dối chối bỏ trách nhiệm, không hoàn trả cho Công ty C2. Đặc biệt, trong Lô GV.2 mà Q có trách nhiệm phải giao trả cho Cửu Long P1 thì bản thân Q chỉ là chủ sở hữu của 03 thửa với tổng diện tích là 13.966m², nhưng Q cố tình không thực hiện.

Sau khi ông Yuen Hon K1 làm đơn tố cáo Đỗ Tú Q, Cơ quan An ninh điều tra đã nhiều lần yêu cầu Đỗ Tú Q hoàn trả số tiền 31.367.753.900 đồng cho Công ty C2 nhưng Q cố tình khai báo gian dối, khai không biết, không liên quan đến số tiền này.

Tại bản Kết luận giám định ngày 15/4/2020 của Giám định viên tư pháp về lĩnh vực tài chính, kế toán - Đơn vị Cục thuế Thành phố H, kết luận: Việc thất thoát số tiền 31.367.753.900 đồng liên quan Phiếu chi 017 thuộc trách nhiệm của Đỗ Tú Q - Tổng Giám đốc, Người đại diện pháp luật của Công ty C2.

Theo Điều lệ hoạt động của Công ty C2, quy định: Đỗ Tú Q - Tổng Giám đốc có quyền quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của công ty, tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty... Tổng Giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh của công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ, Hợp đồng lao động và quyết định của Hội đồng quản trị...; nếu gây thiệt hại thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho công ty.

Kết quả xác minh tại Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, xác định Đỗ Tú Q đang đứng tên sở hữu các tài sản sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD180038 ngày 12/01/2011, diện tích 510m², thuộc thửa 450, tờ bản đồ 14, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD180054 ngày 20/01/2011, diện tích 519,7m², thuộc thửa 473, tờ bản đồ 14, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG624456 ngày 18/8/2011, diện tích 397,6m², thuộc thửa 9, tờ bản đồ 12, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS202362 ngày 02/01/2014, diện tích 13.365,5m², thuộc thửa 411, 42, 412, 413, 414, 415, 41, tờ bản đồ 14, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AI809086 ngày 14/5/2007, diện tích 3.319m², thuộc thửa 80, tờ bản đồ 03, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AI809087 ngày 14/5/2007, diện tích 4.527m², thuộc thửa 76, tờ bản đồ 03, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Quá trình điều tra mặc dù bị cáo Đỗ Tú Q không thừa nhận hành vi phạm tội, tuy nhiên căn cứ vào các tài liệu chứng cứ nêu trên, đủ cơ sở kết luận:

Đỗ Tú Q là Tổng Giám đốc và Chủ tài khoản của Công ty C2, sau khi nhận số tiền 31.367.753.900 đồng của ông Y1 Hon Kim chuyển vào Công ty C2 để mua 58.490m² đất tại huyện C nhưng Q không thực hiện. Sau khi nhận tiền, Đỗ Tú Q cố tình gian dối đổ hết trách nhiệm cho Đỗ Vĩnh T mục đích để chiếm đoạt số tiền này, dù Q có tài sản đủ khả năng và điều kiện để trả cho Công ty C2.

2. Liên quan việc Đỗ Tú L1 hủy góp vốn lô đất có tổng diện tích 7.578,9m² tại huyện C, kết quả điều tra cho thấy:

Ngày 01/4/2011, Đỗ Tú L1 ký Hợp đồng góp vốn vào C (do Đỗ Tú Q - Tổng Giám đốc đại diện) bằng Lô đất ký hiệu Y.1.L, gồm các thửa số 44, 458, 459, 460 thuộc tờ bản đồ 14, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 7.578,9m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ180314 ngày 20/01/2011, do Đỗ Tú L1 đứng tên chủ sở hữu. Giá trị góp vốn của quyền sử dụng đất này là 20.000.000.000 đồng.

Đến ngày 13/5/2011, Đỗ Tú L1 và Đỗ Tú Q (đại diện Cửu Long P1) ký Hợp đồng hủy bỏ hợp đồng góp vốn đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ180314, có diện tích 7.578,9m².

Sau đó vào ngày 30/8/2011, Đỗ Tú L1 đã đem tài sản này thế chấp cho Ngân hàng N6 (A1) - Chi nhánh C4 để đảm bảo cho khoảng vay 5.000.000.000 đồng và 4.500.000.000 đồng, đến ngày 16- 17/9/2013 thì xóa thế chấp.

Theo Báo cáo kết quả kiểm toán ngày 18/11/2013 của Công ty K2, về phần vốn góp của cổ đông ghi nhận: Ngày 13/5/2011, Đỗ Tú L1 đã thu hồi lại một phần quyền sử dụng đất trị giá 20.000.000.000 đồng. Việc hủy bỏ không được hạch toán trong sổ sách. Việc hủy bỏ quyền sử dụng đất không được Hội

đồng quản trị phê duyệt. Hiện tại các cổ đông đang có tranh chấp liên quan việc hủy bỏ giá trị của quyền sử dụng đất.

Liên quan đến việc góp và hủy góp vốn lô đất 7.578,9m², Đỗ Tú L1 và các cá nhân liên quan khai như sau:

- Đỗ Tú L1 khai nhận: Có góp vốn vào Công ty C2 bằng Lô đất 7.578,9m². Tuy nhiên, sau khi Đỗ Tú L1 làm Hợp đồng góp vốn thì ông Yuen Hon K1 và ông Đỗ Vĩnh T không trả tiền mua đất và không xác nhận cổ phần cho L1 nên L1 đã yêu cầu ông T liên hệ với ông Yuen Hon K1 lấy lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu Công ty C2 hủy việc góp vốn (mục đích hủy cũng là để làm thủ tục hoàn công); Đỗ Tú Q là người cùng L1 ký hủy hợp đồng này. Sau khi hủy góp vốn, do vẫn không thống nhất về tiền bạc nên Đỗ Tú L1 không đồng ý góp lô đất này vào Công ty C2 và hiện đang cất giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng 7.578,9m² đất này.

- Đỗ Vĩnh T và Đỗ Tú Q khai: Việc hủy góp vốn là được sự đồng ý của các Thành viên Hội đồng cổ đông, vì L1 đang đứng tên sở hữu lô đất 7.578,9m² nên phải hủy góp vốn để Đỗ Tú L1 thực hiện hoàn công nhà yển trên khu đất này. Sau khi nhận giấy tờ bản chính của lô đất từ ông Y Hon Kim thì ông T đã giao lại cho Đỗ Tú L1. Sau đó, Q cùng L1 đã tiến hành thực hiện việc hủy hợp đồng.

- Ông Yuen Hon K1 khai: Đã chuyển đủ tiền cho Đỗ Tú L1 để mua lô đất diện tích 7.578,9m², do một lần mua rất nhiều nên K1 không nhớ đã chuyển cho L1 bao nhiêu để mua lô đất này. Việc Đỗ Tú Q và Đỗ Tú L1 tự ý hủy hợp đồng góp vốn là không có sự đồng ý của Hội đồng cổ đông, chỉ đến khi có báo cáo kiểm toán của Công ty K2 thì ông Yuen Hon K1 mới biết.

- Tại Biên bản đối chất ngày 24/11/2015, các ông Yuen Hon K1 và Đỗ Vĩnh T xác nhận: Ngày 12/4/2011 (trong cuộc họp ở T), ông Yuen Hon K1 đã giao cho Đỗ Vĩnh T giấy tờ bản chính lô đất 7.578,9m² để Đỗ Vĩnh T chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm thành đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

Kết quả điều tra, xác định được:

- Từ ngày 22/11/2010 đến 15/12/2011, ông Yuen Hon K1 đã ký ủy nhiệm chi cho Đỗ Tú L1 rút từ Tài khoản 001-289198-141 của K1 tại H11 số tiền là 30.420.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ L1, trong đó lô đất diện tích 7.578,9m² do L1 làm chủ sở hữu.

- Việc Đỗ Tú L1 chuyển nhượng 7.578,9m² đất cho ông Yuen Hon K1 đã được ghi nhận vào Sổ đăng ký cổ đông, Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần, Chi tiết cổ đông của Công ty C2, cụ thể: Thời điểm 31/12/2012, số tiền 04 cổ đông góp vốn là 178.383.173.801 đồng; trong đó: ông Yuen Hon K1 156.098.033.259 đồng, L1 1.746.896.760 đồng, Q 19.638.243.782 đồng và T 900.000.000 đồng. Đồng thời, giá trị vốn góp này của từng cổ đông cũng được ghi nhận tại Báo cáo

tài chính, Báo cáo kiểm toán năm 2012 của Công ty C2 và được ông Yuen Hon K1 xác nhận.

- Biên bản xác minh ngày 21/12/2022 và 24/4/2023 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C về hiện trạng lô đất 7.578,9m² như sau:

+ Lô đất 7.578,9m² gồm 02 sổ (02 thửa): Sổ CH00043 có diện tích 4.577,5m²; Sổ CH000182 có diện tích 3.001,4m², do Đỗ Tú L1 đứng tên sở hữu.

+ Theo dữ liệu Phần mềm quản lý trên hệ thống bản đồ địa chính, thể hiện: Nhà yếm nằm trên thửa đất 3.001,4m². Hiện trạng trên thửa 3.001,4m² là nhà yếm đang xây dựng dở dang; thửa 4.577,5m² là đất trống.

Theo quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 87 Luật doanh nghiệp 2005: Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đầy đủ và thông tin người mua được ghi vào Sổ đăng ký cổ đông. Sổ đăng ký cổ đông là đủ để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong công ty. Như vậy, Lô đất 7.578,9m² theo Giấy chứng quyền sử dụng đất số BĐ180314 đã được ghi nhận vào Sổ cổ đông của ông Yuen H9 Kim trong Công ty C2, nhưng Đỗ Tú L1 không giao trả bản chính Giấy chứng quyền sử dụng đất số BĐ180314 ngày 20/11/2011 diện tích 4.577,5m² và Giấy chứng quyền sử dụng đất số BĐ180669 ngày 13/7/2011 diện tích 3.001,4m² cho Cửu Long P1; đồng thời không thực hiện các bước chuyển giao 7.578,9 m² đất này cho Công ty C2 theo quy định.

Tuy nhiên quá trình điều tra, Cơ quan An ninh điều tra đã nhiều lần triệu tập nhưng Đỗ Tú L1 không có mặt. Ngày 07/01/2022, Cơ quan An ninh điều tra đã có Công văn số 51/ANĐT-Đ2 truy tìm Đỗ Tú L1 gửi Công an 23 quận huyện và Thành phố T, khi nào có kết quả sẽ xem xét và xử lý trách nhiệm những người có liên quan đến lô đất này sau.

+ Vật chứng vụ án: Được liệt kê tại biên bản giao nhận tang tài vật ngày 22/9/2022 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại bản Cáo trạng số 331/CT-VKS-P2 ngày 07/6/2021 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh truy tố bị cáo Đỗ Tú Quân để xét xử, về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

*Tại Bản án hình sơ thẩm số: 251/2024/HS-ST ngày 28/5/2024, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

1. Căn cứ vào khoản 4 Điều 175; khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

- Xử phạt: bị cáo Đỗ Tú Q 18 (mười tám) năm tù, về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”; Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 12/5/2021.

3. Kiến nghị Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh: Hủy toàn bộ bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để điều tra bổ sung, làm cơ sở xem xét xử lý trách nhiệm hình sự của Đỗ Tú Q cùng đồng phạm, về hành vi: “Chiếm đoạt tài sản liên quan Lô đất số BD 180314, diện tích 7.578,9m² - tương đương với số tiền 20 tỷ đồng Đỗ Tú L1 đã nhận số cổ phần của Công ty Cổ phần C2” trong cùng vụ án này để đảm bảo việc giải quyết vụ án khách quan, toàn diện và đầy đủ, tránh bỏ lọt tội phạm.

- Tiếp tục duy trì biện pháp ngăn chặn về tài sản theo yêu cầu tại “Mục 3” của Công văn số 1813/CV/ANĐT(Đ1) và Công văn số 1814/CV/ANĐT(Đ1) cùng ngày 01/9/2015 của Cơ quan An ninh điều tra, Công an Thành phố H gửi Trung tâm Thông tin và Tư vấn công chứng - Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh và Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố H – Chi nhánh huyện C4 (bút lục: 164-169; 170-175) đề nghị ngăn chặn việc công chứng và các giao dịch liên quan đến tài sản do Đỗ Tú L1 đứng tên hiện đang tranh chấp với Công ty C2 đối với: “Lô đất số BD 180314, diện tích: 7.578,9m²; hiện trạng lô đất, gồm 02 sổ (02 thửa), sổ CH00043 có diện tích 4.577,5m² và sổ CH000182 có diện tích 3.001,4m²; theo dữ liệu Phần mềm quản lý trên hệ thống bản đồ địa chính, thể hiện: ... hiện trạng trên thửa 3.001,4m² là nhà yếm đang xây dựng dở dang; thửa 4.577,5m² là đất trống” và giao Công ty Cổ phần C2 có trách nhiệm quản lý, sử dụng và giữ nguyên hiện trạng cho đến khi có vụ án được giải quyết theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quy định về trách nhiệm dân sự, biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng, án phí, việc thi hành án và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, Bản án hình sự sơ thẩm bị kháng cáo như sau:

- Ngày 29/5/2024, bị cáo Đỗ Tú Q kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm vì cho rằng mức án bản án sơ thẩm đã tuyên xử bị cáo là quá nặng, bị cáo không phạm tội, đề nghị trả tự do.

- Ngày 11/6/2024, bị hại Công ty cổ phần C2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

*Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 1020/2024/HS-PT ngày 30/10/2024, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị hại Công ty cổ phần C2 (do bị hại đã rút yêu cầu kháng cáo);

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Đỗ Tú Q;

Hủy bản án hình sự sơ thẩm số 251/2024/HSST ngày 28/5/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; Chuyển hồ sơ vụ án về cho Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để điều tra giải quyết lại vụ án.

*Tại Bản án giám đốc thẩm số 09/2025/HS-GĐT ngày 15/8/2025, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã quyết định hủy Bản án phúc thẩm số 1020/2024/HS-PT ngày 30/10/2024, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh) xét xử phúc thẩm lại vụ án.

***Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Bị cáo Đỗ Tú Q thừa nhận có rút số tiền 31.367.753.900 đồng từ tài khoản của Công ty C2, nhưng cho rằng sau khi rút tiền thì bị cáo đã giao ngay lại cho ông Đỗ Vĩnh T (là cha ruột bị cáo) tại Ngân hàng để ông T mua đất, bị cáo không có trách nhiệm mua đất mà chỉ được phân công nhiệm vụ báo cáo lại cho ông Y Hon Kim các thửa đất ông T đã mua được, nên ông T phải có trách nhiệm hoàn trả tiền hoặc giao đất cho Công ty C2, do đó vẫn giữ kháng cáo kêu oan, yêu cầu Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo không phạm tội.

Người bào chữa cho bị cáo Đỗ Tú Q – Luật sư Phan Trung H1 phát biểu ý kiến: cấp sơ thẩm chưa xem xét Báo cáo kiểm toán của Công ty K2 có đúng quy định của pháp luật tố tụng hay không; chưa phân định địa vị pháp nhân của công ty C2 với tư cách cá nhân của ông Yuen Hon K1, từ đó xác định chưa đúng bị hại vì nếu xác định công ty C2 là bị hại thì phải xem xét trách nhiệm của ông của ông Yuen Hon K1 vì ông Yuen Hon K1 nắm giữ 76% cổ phần và là người chuyển tiền để mua đất, từ đó chuyển thành vốn góp công ty; bản chất giao dịch chuyển tiền của ông Yuen Hon K1 về Việt Nam là tiền của cá nhân ông Yuen Hon K1, số tiền này cũng chưa được làm rõ; đồng thời, ông T, Q và L1 cũng phải là bị hại vì họ cũng có cổ phần trong công ty.

Mặt khác, cơ quan tố tụng cũng chưa làm rõ số tiền 31.367.753.900 đồng cấp sơ thẩm xác định Q chiếm đoạt có nằm trong 156 tỷ của ông Y Hon Kim hay không; chưa làm rõ giá trị 97 thửa đất thuộc quyền sử dụng của công ty C2 có tương ứng với số tiền ông Yuen Hon K1 đã gửi về hay không, để xem xét công ty có bị thiệt hại không. Một mình bị cáo không thể quyết định và chiếm đoạt số tiền này vì điều lệ công ty đã quy định việc điều hành công ty thông qua hội đồng quản trị, nếu công ty xảy ra thất thoát thì hội đồng quản trị cũng phải có trách nhiệm, cấp sơ thẩm chưa làm rõ trách nhiệm trong trường hợp này thuộc về cá nhân bị cáo hay hội đồng quản trị mà kết tội bị cáo là chưa đủ căn cứ. Khi ông Yuen Hon K1 đầu tư vào công ty, thuê Q làm kế toán, bổ nhiệm ông Lý Quang H10 làm tổng giám đốc nhưng do thủ tục chưa đầy đủ nên chưa thể thay đổi người đại diện về mặt pháp lý nên trên giấy tờ Q vẫn là đại diện công ty nhưng thực tế Q không có quyền quản lý, tất cả mọi việc điều hành công ty đều do ông Yuen Hon K1 quyết định. Việc mua đất do ông Yuen Hon K1 và ông T thỏa thuận, quyết định, ông Yuen Hon K1 chuyển tiền cho ông T mua đất, Q chỉ

rút tiền đưa cho ông T và gửi email báo cáo ông Yuen Hon K1 sau khi ông T mua được đất.

Các kết luận giám định tài chính xác định trách nhiệm trong việc thất thoát 31.367.753.900 đồng thuộc về bị cáo Q, tuy nhiên, các kết luận này chưa chính xác, không đúng quy định của Luật giám định tư pháp nên không có giá trị pháp lý. Đối với phiếu chi 017 ngày 31/12/2012, ông T khai có ký 02 phiếu chi này nhưng không nhận tiền, bà N2 phủ nhận việc chỉ đạo lập phiếu chi này, bị cáo Q khẳng định bà N2 chỉ đạo nhưng cấp sơ thẩm chưa cho đôi chất làm rõ vấn đề này; hơn nữa, các email ngày 06/5/2013 cũng thể hiện việc chỉ đạo của bà N2 về việc lập phiếu chi 017; Bản án sơ thẩm tại trang 5 cũng đã xác định bị cáo Q lập phiếu chi 017 với sự đồng ý của bà N2, nhưng cấp sơ thẩm lại quy kết cho bị cáo là người chỉ đạo lập phiếu chi không này là không đúng.

Cấp sơ thẩm chưa làm rõ tính xác thực của khoản tiền 31.367.753.900 đồng, ông Y Hon Kim chuyển mấy lần và vào thời gian nào để được số tiền 31.367.753.900 đồng này. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 31/10/2024, ông C1 là tài xế khai nhận chỉ thấy ông T cầm tiền khi đi từ ngân hàng ra; những người bán đất cũng có lời khai xác định ông T là người trực tiếp thỏa thuận mua đất và trả tiền mua đất với họ nhưng cũng chưa được xem xét.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo không phạm tội. Trường hợp cần làm rõ thêm các căn cứ để tuyên không phạm tội thì đề nghị hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại.

Người bào chữa cho bị cáo Đỗ Tú Q – Luật sư Nguyễn Đình T1 phát biểu ý kiến: hợp đồng ngày 03/01/2008 thể hiện ông Yuen Hon K1 chuyển tiền để ông T mua đất chứ không phải bị cáo Q; ông T mua đất sau đó sẽ báo cáo với Q để Q gửi email báo cáo ông Yuen Hon K1 nhưng cấp sơ thẩm lại xác định quy trình ngược lại làm bất lợi cho bị cáo.

Lời khai của những người bán đất cũng xác định ông T là người mua đất chứ không phải bị cáo, cấp sơ thẩm căn cứ lời khai của ông T cho rằng ông T không mua đất là không phù hợp.

Việc lập phiếu chi 017 nhằm để bù đắp khoản thiếu hụt trong quá trình kiểm toán nhằm làm đẹp hồ sơ kiểm toán chứ không phải thất thoát của công ty. Số tiền này là số tiền thiếu hụt tịnh tiến từ các năm trước đó chứ không phải tiền do bị cáo chiếm đoạt.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại.

Người bào chữa cho bị cáo Đỗ Tú Q – Luật sư Lưu Văn T2 trình bày: đề nghị xem xét khách thể, vì ông Y Hon Kim gửi tiền về để mua đất là hành vi trá hình nhằm thu tóm đất đai tại Việt Nam, nếu bảo vệ thì vô hình trung sẽ tạo

tiền lệ xấu. Phiếu chi 017 được lập không để hợp thức hóa khoản chi, ông Yuen Hon K1, bà Yuen Wing Sang N2, ông T cũng biết nên không có việc gian dối. Các biên bản họp hội đồng quản trị công ty đều xác định các khoản tiền được giao cho ông T vì nội dung biên bản thể hiện hội đồng quản trị chỉ yêu cầu ông T chứ không yêu cầu bị cáo giao đất cho công ty; nếu ông T không nhận tiền thì công ty không thể yêu cầu ông T giao đất. Như vậy, lời khai của bị cáo về việc giao tiền cho ông T mua đất là có căn cứ. Thời điểm xảy ra vụ án, bị cáo là tổng giám đốc công ty, theo quy định, bị cáo có trách nhiệm tổ chức hoạt động kinh doanh của công ty, diễn biến hành vi của bị cáo là hoạt động bình thường của chức danh tổng giám đốc, nếu trong quá trình điều hành bị cáo Q gây thất thoát thì đây chỉ là tranh chấp nội bộ, được giải quyết theo trình tự tố tụng dân sự vì không có yếu tố gian dối, không phải hình sự. Ngoài ra, bị cáo cũng có cổ phần trong công ty, nên không thể có việc bị cáo tự chiếm đoạt tiền của mình. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại.

Người bào chữa cho bị cáo Đỗ Tú Q – Luật sư Đinh Trọng N phát biểu ý kiến: trình tự giám định tư pháp tài chính chưa đúng quy định pháp luật; Cấp sơ thẩm chưa làm rõ được việc có hay không thất thoát và thất thoát bao nhiêu, từ đó chưa xác định được bị hại là pháp nhân hay cá nhân và bị cáo có hành vi chiếm đoạt hay không. Do đó, chưa đủ cơ sở kết tội bị cáo. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại.

Người bào chữa cho bị cáo Đỗ Tú Q – Luật sư Nguyễn Văn H3 phát biểu ý kiến: phiếu chi 017 do bị cáo lập theo chỉ đạo của Hội đồng quản trị công ty do bà Yuen Wing S5 Nicola thay mặt chỉ đạo, bị cáo buộc phải thực hiện vì gia đình bị cáo còn có cổ phần trong công ty. Ông C1 là tài xế của bị cáo Q cũng xác định ông T cũng Q đến ngân hàng rút tiền và ông T là người cầm tiền mua đất nên có cơ sở xác định lời khai của bị cáo là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bị cáo không phạm tội.

Người bào chữa cho bị cáo Đỗ Tú Q – Luật sư Phan Minh H2 phát biểu ý kiến: thống nhất với quan điểm của các luật sư đồng nghiệp đã trình bày.

Đại diện hợp pháp của bị hại là bà Trần Thị T3 tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị hại, yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại là Luật sư Trần Vương T4 phát biểu ý kiến: Quan điểm bào chữa của các luật sư giống như vòng tố tụng lần 1, đã được quyết định giám đốc thẩm xem xét giải quyết. Bị cáo thừa nhận rút 31.367.753.900 đồng nhưng không chứng minh được giao tiền cho ông T nên bị cáo phải chịu trách nhiệm. Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị hại và không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Vĩnh T trình bày: không thừa nhận có việc bị cáo đưa tiền cho ông T mua đất vì thời điểm đó ông T có quốc tịch Canada nên không thể nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Việt Nam. Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mạch Vĩnh P và bà Đỗ Đức N1 thống nhất trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm: Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện hợp pháp của bị hại đã tự nguyện rút kháng cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị hại. Đối với kháng cáo kêu oan của bị cáo, căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã đủ cơ sở xác định hành vi phạm tội của bị cáo như bản án sơ thẩm đã xét xử. Bị cáo cho rằng sau khi rút tiền đã giao cho ông T mua đất nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh và không được ông T thừa nhận. Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 18 năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng pháp luật. Bị cáo kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm về tội danh và hình phạt của bị cáo. Về nội dung kiến nghị của Tòa án cấp sơ thẩm, việc xem xét xử lý hành vi xóa góp vốn và chiếm đoạt lô đất 7.578,9m² của Q và L1 không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án này nên không cần thiết hỷ án mà chỉ cần kiến nghị cơ quan có thẩm quyền tiếp tục điều tra xử lý sau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị hại Công ty cổ phần C2 (có bà Trần Thị T3 là đại diện theo ủy quyền) đã rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Xét việc rút kháng cáo của bị hại là tự nguyện, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 348 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 chấp nhận việc rút kháng cáo và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị hại như đề nghị của đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ chấp nhận.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Q không thừa nhận hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã nêu. Tuy nhiên, căn cứ lời khai của bị cáo tại phiên tòa và tại cơ quan điều tra, Biên bản tiếp nhận nguồn tin tố giác về tội phạm, lời khai của (bị hại; người có quyền, nghĩa vụ liên quan), tài liệu kết quả xác minh sao kê tài khoản tại các Ngân hàng của Công ty C2, của Đỗ Tú Q, nội dung thư điện tử trao đổi (email), báo cáo kết quả kiểm toán Công ty C2 ngày 18/11/2013 của Công ty K2, bản Kết luận giám định; cùng các tài liệu, chứng khác được thu thập có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để kết luận:

[2.1] Công ty Cổ phần C2 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305027944 (thay đổi lần thứ 8 ngày 14/12/2009), gồm 04 cổ đông: Đỗ Tú Q làm Tổng Giám đốc và là người đại diện pháp luật; ông Yuen Hon K1 (quốc tịch: Anh, đại diện Công ty S6) là Chủ tịch Hội đồng quản trị; các ông bà Đỗ Vĩnh T và Đỗ Tú L1 là cổ đông. Nhưng thực tế từ cuối năm 2007, ông Yuen Hon K1 đã chuyển tiền về Việt Nam để mua đất và góp vốn bằng quyền sử dụng đất vào Công ty C2 theo Hợp đồng đầu tư kinh doanh ngày 04/8/2007 được ký kết giữa ông Yuen Hon K1 (YHK), Đỗ Tú Q (DTQ), Đỗ Tú L1 (DTL) và Đỗ Vĩnh T (DVT).

[2.2] Thực hiện theo các hợp đồng đã ký kết với Đỗ Tú Q góp vốn vào Công ty C2, trong thời gian từ tháng 12/2007 đến tháng 12/2012, ông Yuen Hon K1 đã chuyển tổng số tiền 156.098.033.259 đồng vào tài khoản của Công ty C2 và tài khoản cá nhân của Đỗ Tú Q để Q đi mua đất rồi chuyển vào Công ty, ông Yuen Hon K1 được đứng tên cổ phần trong Công ty tương ứng với giá trị thửa đất. Quá trình thực hiện việc mua đất chuyển vào Công ty C2, Đỗ Tú Q đã lợi dụng cương vị là Tổng Giám đốc, người đại diện theo pháp luật và chủ tài khoản rút 31.367.753.900 đồng tiền mặt từ tài khoản của Công ty C2 để mua 02 Lô đất C.6.1 và Lô đất GV.2 tại huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (do Đỗ Tú Q tự đặt tên ký hiệu lô đất, số thửa, thông tin về giá đất...), nhưng sau đó bị cáo không tiến hành việc mua đất, mà chỉ đạo lập phiếu chi không số 017 ngày 31/12/2012 chi cho ông Đỗ Vĩnh T và lập thêm sổ cái kế toán năm 2012 để hợp thức cho khoản tiền nêu trên, qua đó chiếm đoạt của Công ty C2 số tiền 31.367.753.900 đồng.

[2.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Q cho rằng không phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Bị cáo đã rút số tiền 31.367.753.900 đồng từ tài khoản của Công ty C2, nhưng sau mỗi lần rút tiền tại Ngân hàng thì bị cáo đã giao ngay lại cho ông Đỗ Vĩnh T (là cha ruột bị cáo) để ông T mua đất vì bị cáo không có trách nhiệm mua đất mà chỉ được phân công nhiệm vụ báo cáo lại cho ông Y Hon Kim các thửa đất ông T đã mua được nên ông T phải có trách nhiệm hoàn trả tiền hoặc giao đất cho Công ty C2. Bị cáo chỉ là thư ký để tổng hợp thông tin và gửi email cho thư ký của ông Yuen Hon K1 để đối chiếu sổ sách kế toán. Toàn bộ thỏa thuận về việc mua đất, sau đó góp vốn bằng quyền sử dụng đất và chuyển thành cổ phần của Cửu Long P1 đều do ông T, ông Yuen Hon K1 và ông P bàn bạc, thỏa thuận với nhau và với tư cách là Tổng giám đốc theo hợp đồng lao động, bị cáo chỉ đứng tên trên giấy tờ đất sau khi ông T hoàn tất thủ tục mua bán đất và chuyển vào Công ty. Bị cáo không chiếm đoạt số tiền 31.367.753.900 đồng của ông Yuen Hon K1 nên không có trách nhiệm phải hoàn trả cho Cửu Long P1 và từ trước đến nay, ông Yuen Hon K1 cũng chưa lần nào đòi bị cáo phải hoàn trả số tiền này.

[2.4] Hội đồng xét xử xét thấy, quá trình điều tra và tại phiên tòa, ông Đỗ Vĩnh T không thừa nhận đã nhận tiền từ Đỗ Tú Q để đi mua đất vì vào thời điểm này bản thân là người quốc tịch Canada (sau năm 2013 mới có quốc tịch Việt Nam) nên không thể đứng tên sở hữu các lô đất; toàn bộ việc ký kết các hợp

đồng mua bán đất và thanh toán tiền đều do Đỗ Tú Q hoặc Đỗ Tú L1 (là con gái ông T) phụ trách. Ông T biết việc ông Yuen Hon K1 đã chuyển cho Đỗ Tú Q 31.367.753.900 đồng để mua 02 Lô C6.1 và GV.2 tương đương khoảng 5,9 ha đất và do Đỗ Tú Q chưa nộp số đất này nên ông T đã đồng ý ký không Phiếu chi 017 mục đích để bảo đảm việc sẽ đôn đốc Đỗ Tú Q phải nộp số đất này vào Công ty. Quá trình điều tra còn chứng minh lời khai của ông Đỗ Vĩnh T phù hợp với lời khai của ông Yuen Hon K1, biên bản họp ngày 11/7/2007 và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án về việc Đỗ Tú Q là người trực tiếp rút tiền đi mua đất để góp vốn vào Công ty. Bị cáo Q cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc giao tiền cho ông T như trình bày của bị cáo. Lời khai của Đỗ Tú Q về việc đã giao ngay tiền cho ông Đỗ Vĩnh T sau mỗi lần rút tiền để ông T mua đất không phù hợp với lời khai của các ông Đỗ Vĩnh T, Yuen Hon K1 và không có chứng cứ vật chất nào để chứng minh nên không có cơ sở để chấp nhận.

Mặt khác, nội dung thư điện tử trao đổi (email) ngày 12/4/2008 và tháng 01/2011 của Đỗ Tú Q thể hiện, bị cáo Q gửi thông tin, sơ đồ về vị trí, giá thỏa thuận 02 lô đất ký hiệu C.6.1 và GV.2 qua email cho ông Yuen Hon K1. Điều này thể hiện Q là người trực tiếp trao đổi thông tin về 02 lô đất nêu trên, không phải là ông Đỗ Vĩnh T. Tại email của Đỗ Tú Q gửi ông Yuen Hon K1 ngày 25/10/2011 thể hiện Đỗ Tú Q có trách nhiệm phải góp vốn vào Công ty C2 95 lô đất với tổng diện tích 399.992,7 m², trong đó bao gồm 02 lô đất C.6.1.2 và GV.2 với tổng diện tích 58.490,9 m² đang ở trạng thái "còn chờ", tức chưa được góp vốn vào Công ty. Chứng từ, sao kê dòng tiền của Công ty C2 tại các ngân hàng H11 và A thể hiện: từ năm 2007 đến năm 2012, Đỗ Tú Q đã trực tiếp rút hoặc ký lệnh rút tổng số tiền 86.920.937.220 đồng trong số tiền mà ông Yuen Hon K1 đã chuyển cho Công ty C2. Điều này phù hợp với việc Đỗ Tú Q là người đại diện theo pháp luật, chủ tài khoản của Công ty và chỉ Q mới có thẩm quyền rút tiền. Bị cáo còn chỉ đạo lập không Phiếu chi số 017 ngày 31/12/2012 và sổ cái kế toán năm 2012 thứ hai ký hiệu 1111 và tại mục "Thủ trưởng đơn vị" có chữ ký của Q (đã được giám định là chữ ký do Q ký ra) để hợp thức hóa số tiền chiếm đoạt. Bị cáo cho rằng việc lập không phiếu chi này thực hiện theo chỉ đạo của bà Yuen Wing Sang N2 nhưng không có chứng cứ chứng minh.

Tại bản Kết luận giám định về tài chính ngày 15/4/2020 của Giám định viên tư pháp về lĩnh vực tài chính, kế toán - Đơn vị Cục thuế Thành phố H, kết luận: *"Việc thất thoát số tiền 31.367.753.900 đồng liên quan Phiếu chi 017 thuộc trách nhiệm của Đỗ Tú Q - Tổng Giám đốc, người đại diện pháp luật của Công ty C2"*. Theo đó, bị cáo Đỗ Tú Q (là Tổng Giám đốc, người đại diện theo pháp luật và chủ tài khoản) sau khi nhận được tài sản của ông Yuen Hon K1 bằng hình thức hợp đồng đầu tư vào Công ty C2, đã rút tổng số tiền là 31.367.753.900 đồng mục đích để mua 02 Lô đất ký hiệu: C.6.1 và GV.2 (có tổng diện tích diện tích 58.490,9m²), rồi dùng thủ đoạn gian dối không tiến hành việc mua đất như thỏa thuận, chối bỏ trách nhiệm thanh toán để chiếm đoạt tài sản của Công ty C2.

Như vậy, hành vi phạm tội của Đỗ Tú Q đã được các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm chứng minh là hành vi dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản (không phải dấu hiệu “có thể trả được tài sản mà không trả”), tội phạm hoàn thành kể từ thời điểm bị cáo dùng thủ đoạn gian dối là lập phiếu chi không số 017 ngày 31/12/2012 để hợp thức hóa việc chiếm đoạt số tiền 31.367.753.900 đồng của Công ty C2.

Ngoài ra, bị hại trong vụ án này là Công ty C2, vì sau khi ông Y Hon Kim chuyển tiền vào Công ty C2 thì số tiền này đã thuộc quyền sở hữu của Công ty C2. Đỗ Tú Q trực tiếp rút tiền từ các tài khoản ngân hàng của Công ty C2 nhưng không mua đất nên tài sản bị chiếm đoạt trong trường hợp này là số tiền Đỗ Tú Q chiếm đoạt, của Công ty C2; hơn nữa, tội phạm đã hoàn thành từ thời điểm bị cáo lập phiếu chi không 017, nên việc ông Yuen Hon K1 không đòi lại tiền từ bị cáo không có ý nghĩa trong việc xác định tội danh của bị cáo.

Do đó, trình bày của bị cáo là không có căn cứ chấp nhận.

[2.5] Hành vi nêu trên của bị cáo Đỗ Tú Q đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Hành vi phạm tội được thực hiện trong khoảng thời gian từ năm 2008 đến 2011 nhưng đến tháng 5/2021 mới bị khởi tố bị can để điều tra nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Đỗ Tú Q phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là đúng quy định tại khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội.

[2.6] Đối với bà Lê Thị Minh H4, bà Nguyễn Thị Hồng Đ và ông Đỗ Đức N1 là những người ký tên vào phiếu chi số 017 ngày 31/12/2012 theo yêu cầu của Đỗ Tú Q để phục vụ cho hoạt động kiểm toán, không biết mục đích hợp thức hóa cho khoản tiền Quân đã chiếm đoạt của Công ty nên không đồng phạm với Q.

[2.7] Đối với bà Trần Lệ D là người nhận phiếu chi số 017 ngày 31/12/2012 từ bà Nguyễn Thị Hồng Đ và gửi cho bà Y Wing Sang Nicola, không ký tên vào phiếu chi nêu trên nên không đồng phạm với Q.

[2.8] Đối với ông Đỗ Vĩnh T, việc ông T ký tên vào phiếu chi số 017 ngày 31/12/2012 là để phục vụ cho hoạt động kiểm toán và bảo đảm việc Đỗ Tú Q sẽ góp đất vào Công ty theo thỏa thuận nên ông T không đồng phạm với Q.

[2.9] Đối với bà Yuen Wing S5 Nicola biết việc Đỗ Tú Q lập phiếu chi số 017 ngày 31/12/2012 để phục vụ cho hoạt động kiểm toán, không biết mục đích hợp thức hóa cho khoản tiền Quân đã chiếm đoạt của Công ty. Mặt khác, bà N2 đã yêu cầu Q giải trình về số tiền 31.367.753.900 đồng bị thiếu hụt và không đồng ý với lý do chi 31.367.753.900 đồng theo phiếu chi nêu trên nên không đồng phạm với Q.

Mặt khác, Viện kiểm sát cấp sơ thẩm đã trả hồ sơ để điều tra bổ sung nhiều lần nhưng Cơ quan điều tra không chứng minh được những người có liên

quan đến việc lập phiếu chi số 017 ngày 31/12/2012 đồng phạm với Đỗ Tú Q. Vì vậy, có cơ sở để xác định những người có tên nêu trên không đồng phạm với Đỗ Tú Q về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị cáo Đỗ Tú Q:

[3.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Q kháng cáo kêu oan cho rằng không phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản". Tuy nhiên, như đã phân tích tại mục [2.4], Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Kháng cáo kêu oan của bị cáo là không có cơ sở chấp nhận.

[3.2] Hành vi phạm tội của bị cáo Đỗ Tú Q là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây thiệt hại về tài sản, ảnh hưởng đến hoạt động bình thường về tài chính – kế toán của bị hại và gây mất trật tự trị an xã hội, nên cần xử phạt bị cáo mức án nghiêm khắc để răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa tội phạm. Khi xem xét quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định, đánh giá, áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và xử phạt bị cáo mức án 18 năm tù là phù hợp.

[4] Về nội dung kiến nghị của Tòa án cấp sơ thẩm:

Tại mục 3 của bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã kiến nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án hình sự sơ thẩm để điều tra bổ sung làm cơ sở để truy tố, xét xử đối với Đỗ Tú Q và đồng phạm, thêm về hành vi: "*Chiếm đoạt lô đất số BD 180314, diện tích: 7.578,9m² tương đương với số tiền 20 tỷ đồng Đỗ Tú L1 đã nhận số cổ phần của Công ty Cổ phần C2*" trong cùng vụ án này.

Hội đồng xét xử xét thấy, Viện kiểm sát cấp sơ thẩm không truy tố hành vi của Đỗ Tú Q, Đỗ Tú L1 và đồng phạm khác (nếu có) liên quan đến việc xóa vốn góp để chiếm đoạt lô đất có diện tích 7.578,9 m² nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án trong giới hạn được quy định tại Điều 298 Bộ luật Tố tụng hình sự là đúng pháp luật. Tại các bản kết luận điều tra, Cơ quan điều tra cũng xác định có dấu hiệu phạm tội của Đỗ Tú L1 và Đỗ Tú Q trong việc xóa vốn góp để chiếm đoạt lô đất có diện tích 7.578,9 m². Tuy nhiên, Cơ quan điều tra đã triệu tập nhiều lần nhưng Đỗ Tú L1 không có mặt tại nơi cư trú nên Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra, làm rõ để xử lý sau là phù hợp, tránh làm kéo dài thời gian giải quyết đối với vụ án này.

Mặt khác, hành vi liên quan đến việc xóa vốn góp để chiếm đoạt lô đất có diện tích 7.578,9 m² độc lập với hành vi chiếm đoạt số tiền 31.367.753.900 đồng của Công ty C2 nên có thể được xử lý bằng vụ án khác. Do đó, không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại, mà chỉ cần kiến nghị cơ quan có thẩm quyền tiếp tục điều tra làm rõ hành vi của Đỗ Tú Q, Đỗ Tú L1 và đồng phạm khác (nếu có) liên quan đơn tố giác tội phạm và yêu cầu của đại diện Công ty C2 đề nghị xử lý về hình sự liên quan đến hành vi nêu trên.

[6] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đỗ Tú Q; Sửa một phần bản án hình sự sơ thẩm về nội dung kiến nghị; các phần quyết định khác giữ nguyên.

[7] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Án phí hình sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 348, điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

I. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị hại Công ty cổ phần C2;

II. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo Đỗ Tú Q;

Sửa một phần bản án hình sự sơ thẩm số 251/2024/HS-ST ngày 28/5/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về nội dung kiến nghị.

1. Tuyên bố bị cáo Đỗ Tú Q phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”

Áp dụng khoản 4 Điều 175; khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

- Xử phạt: bị cáo Đỗ Tú Q 18 năm tù, về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”; Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 12/5/2021. Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

2. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền tiếp tục điều tra bổ sung, xem xét xử lý trách nhiệm hình sự của Đỗ Tú Q cùng đồng phạm (nếu có) về hành vi: “Chiếm đoạt tài sản liên quan Lô đất số BD 180314, diện tích 7.578,9m² - tương đương với số tiền 20 tỷ đồng Đỗ Tú L1 đã nhận số cổ phần của Công ty Cổ phần C2”.

- Tiếp tục duy trì biện pháp ngăn chặn về tài sản theo yêu cầu tại “Mục 3” của Công văn số 1813/CV/ANĐT(Đ1) và Công văn số 1814/CV/ANĐT(Đ1) cùng ngày 01/9/2015 của Cơ quan An ninh điều tra, Công an Thành phố Hồ Chí Minh và Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh huyện C4 (bút lục: 164-169; 170-175) đề nghị ngăn chặn việc công chứng và các giao dịch liên quan đến tài sản do Đỗ Tú L1 đứng tên hiện đang tranh chấp với Công ty C2 đối với: “Lô đất số BD 180314, diện tích: 7.578,9m²; hiện trạng lô đất, gồm 02 sổ (02 thửa), sổ CH00043 có diện tích 4.577,5m² và sổ CH000182 có diện tích 3.001,4m²; theo dữ liệu Phần mềm quản lý trên hệ thống bản đồ địa chính, thể hiện: ... hiện trạng trên thửa 3.001,4m² là nhà yền đang xây dựng dở dang; thửa

4.577,5m² là đất trồng” và giao Công ty Cổ phần C2 có trách nhiệm quản lý, sử dụng và giữ nguyên hiện trạng cho đến khi có vụ án được giải quyết theo quy định pháp luật.

3. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Án phí phúc thẩm: Bị cáo Đỗ Tú Q phải chịu 200.000 đồng.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VCTVKSXXPT tại TP.HCM;
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Công an Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trại tạm giam Chí Hòa – T30;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Lưu (10) 30b (Án PPC).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Nhựt Bình